



国家外语非通用语种本科人才培养基地教材

北京市高等教育精品教材立项项目



越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

第 四 册

傅成劼 利 国 编著
傅成劼 咸蔓雪 修订



北京大学出版社
PEKING UNIVERSITY PRESS

国
北

H44
F902.1
:4

科人才培养基地教材
材立项项目

越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

第四册

TẬP IV

傅成劼 利 国 编著
傅成劼 咸蔓雪 修订



北京大学出版社
PEKING UNIVERSITY PRESS

图书在版编目(CIP)数据

越南语教程.第四册/傅成劫等编著. —北京:北京大学出版社,
2005.10
ISBN 7-301-07948-6

I. 越… II. 傅… III. 越南语-高等学校-教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2005)第010423号

书 名: 越南语教程(第四册)

著作责任者: 傅成劫等 编著

责任编辑: 杜若明

标准书号: ISBN 7-301-07948-6/H·1208

出版发行: 北京大学出版社

地 址: 北京市海淀区成府路205号 100871

网 址: <http://cbs.pku.edu.cn>

电 话: 邮购部 62752015 发行部 62750672 编辑部 62753374

电子邮箱: zpup@pup.pku.edu.cn

排 版 者: 北京华伦图文制作中心

印 刷 者: 河北滦县鑫华书刊印刷厂

经 销 者: 新华书店

890毫米×1240毫米 A5 7.25印张 170千字

2005年10月第1版 2005年10月第1次印刷

定 价: 14.00元

修订本前言

1989年,《越南语基础教程》(共三册)由北京大学出版社正式出版,至今已有15年。出版后,国内一些高等院校的越南语专业使用本书作为基础阶段的教材,社会上也有不少人购买用以自学。新加坡智力出版社用中、英文两种文字出版本书,在国外发行。越南、韩国的一些教学单位也把本书作为重要的参考教材。

经各方使用,反馈的意见都认为本教材是一部科学性、系统性和实用性结合较好的教科书,能够满足基础阶段的越南语教学要求和社会人士的需要,受到使用者的欢迎。由于需求量较大,本教材曾数次重印,并于1992年荣获国家教委颁发的高等学校优秀教材二等奖。

在过去的15年中,越南社会发生了巨大变化,越南语也随之不断发展;在此期间,国内外的越南语研究也有了新的进展。因此,对本教材进行修订势在必行。

我们在总结15年使用经验的基础上,吸收了各方面的反馈意见,参考最新的研究成果对本书进行修订。在修订过程中,我们还参考了越南近几年出版的各种越语教材。修订的主要内容包括:教程从原来的三册扩充为四册,以便更符合高等院校的越南语专业两年的基础阶段教学的要

求，更换了部分课文，使教材体现出时代的发展；根据新的研究成果对语法体系进行了调整；练习部分也进行了扩充，形式更为灵活，有助于学习者更好地掌握语言知识。修订后的教材更名为《越南语教程》。此外，我们还新增一册《越南语课外阅读教材》。

本教材的对象主要是高等院校越南语专业一、二年级的学生。共四册，每学期使用一册，在四个学期内完成四册书的教学。第一册包括语音和句型课文两部分。语音部分共 10 课，每课由语音、字母、语音规则、日常口语、发音练习等部分组成，第四课结束后有阶段小结，第十课结束后是总复习材料。句型课文部分共 8 课，以句型、语法为纲，课文与之配合，每课包括句型、语法、课文、课堂用语（或日常用语）、练习、泛读课文等部分。课文基本上都包括记叙体和会话体两部分，泛读课文则主要是为了提高阅读能力。第一册学习单词约 1000 余个。第二册共 15 课，以课文为主线，语法与之配合，每课由课文、语法、练习、泛读课文组成。第二册学习单词约 1100 个。第一、二册已经讲授了越南语最基本的句型和语法，因此第三册不再另列专项。第三册共 15 课，以课文教学为主，每课除了前两册已有的课文、练习、泛读课文等内容，新列入词汇一项，每课选五六个常用词语，用越语释义并附例句，以帮助学生正确掌握它们的用法。第三册学习单词约 1200 个。第四册共 15 课，大部分是越南文学作品片断或越南中学语文教科书中的范文。每课增加预习提纲一项，以提高学生的自学能力。第四册学习单词约 1500 个。除了四册教程之外，

我们还选编了《越南语课外阅读教材》(以下简称《阅读教材》)作为配合和补充,《阅读教材》选材广泛,难度适中,目的是扩大学生的知识面,提高他们自由阅读越语文章的能力。用于自学的学习者也可以通过《阅读教材》扩大词汇量。

此次教材修订被列入“北京市高等教育精品教材建设工程”项目,得到出版资助;此外我们还得到北京大学国家外语非通用语种本科人才培养基地的教材编写资助。在此,我们特向有关部门表示衷心的感谢。

这套教材得以出版,我们还要感谢北京大学出版社在各方面的大力支持。

参加此次修订工作的主要是傅成劫和咸蔓雪。原编者利国同志因故没有参加。赵玉兰、王彦、夏露诸同志参加了修订提纲的讨论,并对修订过程中的一些问题提出了意见,王彦、夏露同志参加了第二册至第四册的课文录入工作,北京大学越南语专业2001级的全体同学参加了《阅读教材》的录入工作。

在本书编写过程中,我们还得到了越南教师傅氏梅女士和阮明芳女士的帮助,她们对教材内容提出了不少宝贵意见,在此表示深切的谢意。

限于水平,书中的疏漏和不妥之处在所难免,望读者批评指正。

编者
2004年6月

目 录

BÀI SỐ 1.....	1
Bài tập đọc Một làng Việt Nam	1
BÀI SỐ 2.....	12
Bài tập đọc Tám Cám.....	12
BÀI SỐ 3.....	28
Bài tập đọc Người tuần đường	28
BÀI SỐ 4.....	38
Bài tập đọc Ấm thực cho loài người thế kỷ 21	38
BÀI SỐ 5.....	51
Bài tập đọc Củ sắn	51
BÀI SỐ 6.....	60
Bài tập đọc Máy giặt tám hột.....	60

BÀI SỐ 7.....	72
Bài tập đọc Vui dân công	72
BÀI SỐ 8.....	83
Bài tập đọc Lời chào cao hơn mâm cỗ	83
BÀI SỐ 9.....	94
Bài tập đọc Vào cửa quan.....	94
BÀI SỐ 10.....	105
Bài tập đọc Cây tre	105
BÀI SỐ 11.....	120
Bài tập đọc Ngày xuân kể chuyện ăn trâu	120
BÀI SỐ 12.....	130
Bài tập đọc Bản sắc Việt Nam trong giao lưu văn hóa ...	130
BÀI SỐ 13.....	142
Bài tập đọc Tức nước vỡ bờ.....	142
BÀI SỐ 14.....	153
Bài tập đọc Truyện Kiều (trích).....	153

BÀI SỐ 15..... 171
 Bài tập đọc Thơ mới..... 171

BẢNG TỪ MỚI..... 189

BÀI SỐ 1

BÀI TẬP ĐỌC

MỘT LÀNG VIỆT NAM

Làng Việt Nam ở đồng bằng thường tập trung và to. Đứng ở đằng xa mà nhìn, ta chỉ thấy một rừng cây xanh um. Có người nói làng Việt Nam giống như những hòn đảo màu xanh giữa những cánh đồng lúa vàng bát ngát. Đến gần, chúng ta thấy làng nào cũng như làng nào đều có lũy tre bao bọc xung quanh. Các làng Việt Nam thường thường ở dọc theo con sông hoặc một con đường cái.

Trong làng, trừ một số nhà gạch ra còn phần lớn đều là mái tranh, vách đất nhưng đều rất sạch sẽ và mát mẻ. Nhà nào cũng có một cái sân rộng hay hẹp, bằng đất nện kỹ hay lát gạch. Ở sân có chum vại hoặc bể xây bằng gạch để chứa nước ăn. Đằng sau nhà thường là chuồng lợn, chuồng gà. Nhà cửa cũng có khi có hàng lối đều hướng về phía nam, cũng có khi không cần theo chiều nào, tùy theo sự thuận tiện của từng nhà.

Giữa làng thường thường là một con đường khá rộng lát gạch lát đá hay bằng đất. Đầu làng có giếng, có đình chùa, bao giờ cũng có những

cây đa lớn. Những buổi trưa hè nắng oi ả, nông dân đi làm về đều ngồi nghỉ ở dưới cây đa ấy. Đây cũng là nơi tụ tập của các trẻ em trong làng trước khi các em đi học, hoặc đi chăn trâu, chăn bò. Trước Cách mạng tháng Tám, gốc cây còn là nơi rất thiêng liêng của mấy bà mẹ mê tín. Ngoài đình chùa ra, còn có các nhà thờ họ, miếu, điện.

Nói về đời sống của nhân dân trong làng thì trước Cách mạng tháng Tám, họ đều bị bọn địa chủ, cường hào áp bức bóc lột. Họ còn bị bao nhiêu hủ tục đè lên đầu lên cổ. Mỗi năm một người nông dân phải đóng góp thuế đình, thuế điền, tiền ma chay, tiền cheo cưới, tiền tế lễ...; cho nên tuy làm lụng vất vả suốt năm, họ vẫn bị đói rách, khổ sở, có người phải bỏ làng đi tha phương cầu thực. Cái đình làng Việt Nam trước kia là tiêu biểu cho ách thống trị của chế độ phong kiến Việt Nam, là nơi tranh giành ngôi thứ, là nơi mà nhiều người dân vì muốn có “một miếng giữa làng còn hơn một sàng xó bếp” mà phải mất cơ mất nghiệp, phải bán vợ đợ con. Nói chung, người nông dân nghèo Việt Nam trong cái lũy tre xanh trước kia bị rất nhiều tầng áp bức: đế quốc thực dân, bọn địa chủ cường hào, các hủ tục, mê tín...

Nhưng từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công đến nay, ánh sáng dân chủ đã rọi vào tận những nơi tối tăm nhất của thôn quê Việt Nam. Người nông dân Việt Nam đã dần dần dễ thở. Những ngôi đình kia bây giờ đã trở thành nơi hội họp dân chủ của dân làng. Nó cũng là câu lạc bộ của các giới. Đình hiện nay không còn là chỗ tôn nghiêm của một số kỳ hào nấp sau “thần thánh thiêng liêng” để dọa nạt nhân dân nữa, mà là chỗ của nhân dân lao động thôn quê đến đó để học tập, bàn bạc việc nước việc làng.

BÀI SỐ 1

Đời sống của nhân dân Việt Nam đã đổi mới. Sáng sáng mọi người tập nập ra đồng cấy cấy. Họ đi từng nhóm vài ba người, có người vác cày dắt trâu, có người vác cuốc, có người chỉ đi không. Họ nói chuyện với nhau, thỉnh thoảng lại phá lên cười. Nhìn xuống cánh đồng, có đủ các màu xanh: xanh pha vàng của ruộng mía, xanh mượt của lúa chiêm đương thời con gái, xanh đậm của những hàng tre và rất nhiều màu xanh khác nữa. Cả cánh đồng thu gọn trong tầm mắt, làng nối làng, ruộng tiếp ruộng. Cuộc sống ở đây có một cái gì mặn mà, ấm áp. Chiều về, người đi học, người học bình dân học vụ, người đi tập ca hát... Tối đến mỗi làng đều có một vẻ nhộn nhịp lạ thường.

Hầu hết những tàn tích phong kiến đã được bỏ đi. Từ cưới xin, ma chay đến giỗ Tết, đều đổi mới. Người chết đều được chôn cất tử tế mà không tốn kém gì. Thanh niên lấy vợ lấy chồng không mất tiền. Họ cưới theo đời sống mới, vừa vui vẻ, vừa giản dị. Đồng bóng, vàng mã đều bỏ đi nên đã để dành được những số tiền khổng lồ để sản xuất và cải thiện đời sống.

Hiện nay, nông thôn Việt Nam đã lớn mạnh và rạng rỡ. Rồi đây, làng Việt Nam còn phát triển hơn nữa về mọi mặt chính trị, kinh tế và văn hóa.

NGUYỄN VĂN TU

Từ mới

xanh um	绿油油的, 葱绿 的	diện	宫殿, 佛殿
bao bọc	包围, 围住	địa chủ	地主
gạch	砖	cường hào	豪强
tranh	茅草	hủ tục	陈规陋俗
vách	墙, 壁	đè	压
nện	砸, 捣	đóng góp	缴纳
lát	铺	thuế đinh	丁赋, 人头税
chum	瓮	thuế điền	田赋
vại	缸	ma chay	丧葬
bể	池子	cheo cưới	婚娶
chuồng	厩, 圈	tế lễ	祭礼
lợn	猪	làm lụng	劳作, 操劳
giếng	井	đói rách	缺衣少食
chùa	庙, 寺院	tha phương cầu thực	他乡谋生
cây đa	榕树	tiêu biểu	代表, 象征
oi ả	干燥闷热	tranh giành	争夺, 角逐
tụ tập	聚集	ngôi thứ	坐次
chăn	放牧	sàng	筛子, 筐
nhà thờ	祠堂, 教堂	mất cơ mất nghiệp	倾家荡产
họ	家族, 宗族	đợ	典当
miếu	庙		

BÀI SỐ 1

lũy	篱笆	đậm	深的
đế quốc	帝国主义	thu gọn	收入
thực dân	殖民主义	tâm mắt	视野
rọi	照射	nối	连接
tối tăm	黑暗	tiếp	连接
thôn quê	乡村	mặn mà	浓郁
hội họp	集中, 开会	bình dân học vụ	
câu lạc bộ	俱乐部		平民识字班
tôn nghiêm	庄严	nhộn nhịp	热闹
kỳ hào	土豪劣绅	cưới xin	婚嫁
nấp	隐藏, 躲藏	giỗ	忌日
thần thánh	神灵	đổi mới	革新
dọa nạt	威胁	chôn cất	埋葬, 安葬
cày	犁	tử tế	整齐的, 正派的
dắt	牵	tốn kém	浪费, 花费
cước	锄头	đồng bóng	跳大神
thỉnh thoảng	偶尔	vàng mã	冥器
phá lên cười	放声大笑	để dành	积攒
pha	掺杂	rạng rỡ	光彩, 光明
xanh mượt	浅绿, 嫩绿	rồi đây	以后, 今后
lúa chiêm	夏稻, 早稻		

TỰ HỌC TRƯỚC KHI NGHE GIẢNG

Câu hỏi chuẩn bị:

1. Cho biết những từ đồng nghĩa của từ “bát ngát”.
2. Dịch cụm từ “làng nào cũng như làng nào” ra tiếng Hán và so sánh cách diễn đạt của hai thứ tiếng.
3. Giải thích nghĩa của câu tục ngữ “một miếng giữa làng còn hơn một sàng xó bếp”.
4. Tìm một số từ cũng có thể lấy lại như “sáng sáng”.

BÀI TẬP

1. Dịch nói bài tập đọc ra tiếng Hán.
2. Tập đọc theo băng bài học.
3. Dịch nói.
4. Đặt câu với các từ sau đây:
cũng như, trừ...ra, ngoài...ra, chiều(theo nghĩa trong bài), hầu hết

BÀI SỐ 1

5. Chọn một trong những từ cho sẵn trong dấu ngoặc đơn hoàn chỉnh các câu sau đây:

- (1) Nước ta có đồng bằng _____, có núi cao rừng rậm. (mênh mông, bát ngát)
- (2) Chúng tôi đi ra biển cả xa tít, ở đây trời nước _____, cá tôm nhiều vô kể. (mênh mông, bát ngát)
- (3) Bất cứ ở đâu, ở trong nước _____ ở nước ngoài, chúng tôi, những người Việt Nam bao giờ cũng hướng về Tổ quốc thân yêu. (và, cũng như)
- (4) Hai thủ tướng đã trao đổi với nhau về tình hình khu vực _____ quốc tế _____ những vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. (và, cũng như)
- (5) Ngày mai khoa ta tổ chức đi du lịch, _____ anh Minh bị ốm không đi được, còn bạn nào không đi? (trừ, ngoài)
- (6) Trong những ngày giáp Tết, đâu đâu cũng người xe đi lại _____. (náo nhiệt, nhộn nhịp)
- (7) Vào ngày hội xuân, cả làng có một không khí tưng bừng _____. (náo nhiệt, nhộn nhịp)
- (8) Dù trời nắng _____ mưa, chúng tôi cũng đều phải đi. (hoặc, hay)

6. Trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Tại sao người ta ví làng Việt Nam như một hòn đảo màu xanh?
- (2) Thôn làng Việt Nam và dân cư trong làng thường được bố trí như thế nào?

- (3) Trước Cách mạng tháng Tám, bộ mặt nông thôn Việt Nam như thế nào? Đời sống của nông dân ra sao?
- (4) Trước và sau Cách mạng tháng Tám, đình làng Việt Nam khác nhau như thế nào?
- (5) Sau Cách mạng tháng Tám, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân Việt Nam như thế nào?

7. Dịch các câu sau đây ra tiếng Hán.

- (1) 你顺着路一直向前走，会看到一栋朝北的三层楼房，那就是我们学校的办公楼了。
- (2) 站在山顶上望去，整个城市尽收眼底。我们看到山脚下来来往往的行人车辆，看到整齐的道路，隐约还能看到远处烟囱里冒出的黑烟。
- (3) 沿着湖岸有一条石子铺的小路，傍晚，附近的居民都到湖边散步。
- (4) 这座城市的四周都是山脉，工业废气难以排出，使得城市的空气受到严重污染。
- (5) 这只是我们的初步计划，具体的安排还要看你们的实际情况而定。
- (6) 你知道前几排的座位是留给谁的吗？
- (7) 过去，天安门城楼代表着封建国家的统治，现在，它是中华人民共和国的象征。
- (8) 我们已经留出一部分钱，打算捐给在这次水灾中受灾的群众。